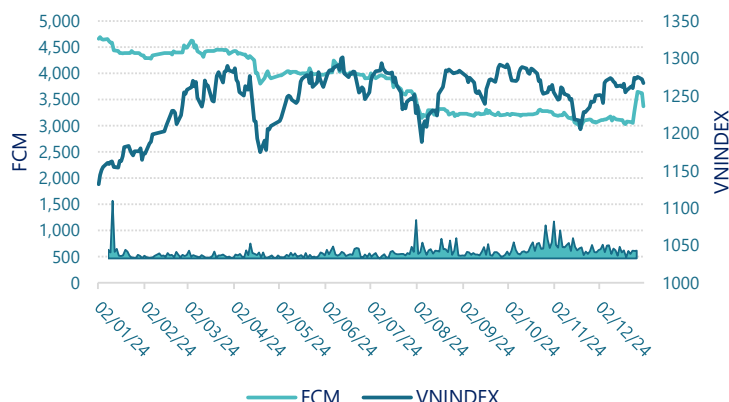


## CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	<b>3,370</b>
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,693
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,946
SL cổ phiếu LH	46,226,626
KLGD BQ 20 phiên (CP)	53,870
% sở hữu nước ngoài	3.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	156
P/E	101.2
EPS	33

#### DT thuần

Q4/24

**121**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 18.0 | 17.9%

YoY: ▼ 15.0 | -10.7%

#### LN sau thuế

Q4/24

**6.59**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.23 | 51.1%

YoY: ▲ 3.15 | 91.5%

#### Tỷ suất lãi EBIT

2024

**1.1%**

+/- YoY: ▼ 5.4%

#### DT thuần

2024

**469**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10.0 | 2.2%

#### LN sau thuế

2024

**1.01**

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 14.7 | -93.6%

#### ROE

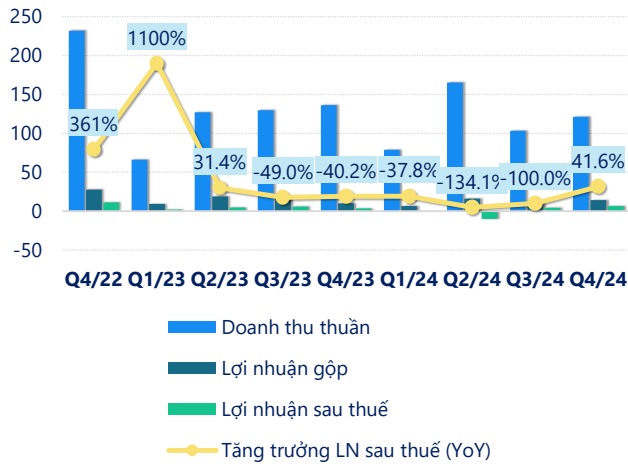
2024

**0.3%**

+/- YoY: ▼ 2.7%

tỷ VNĐ

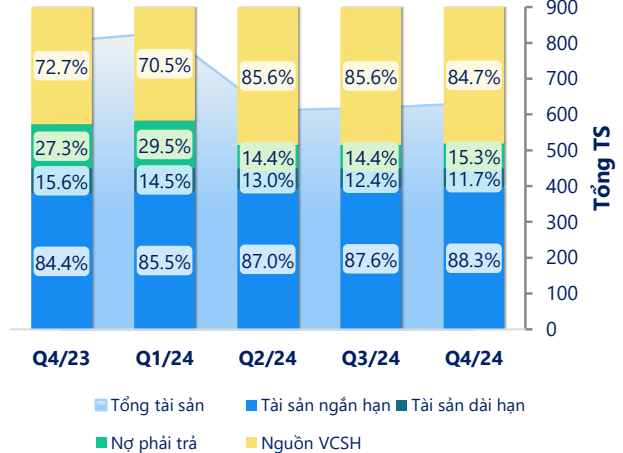
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

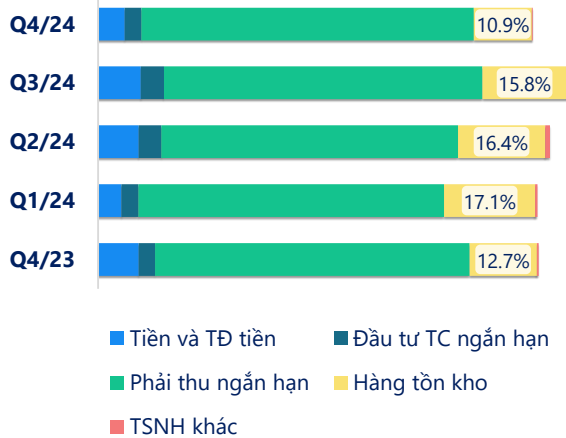
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



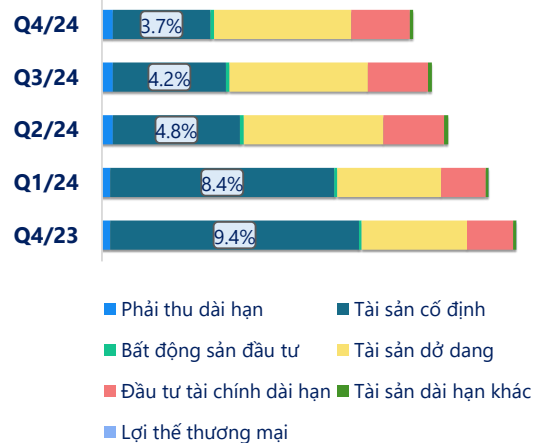
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

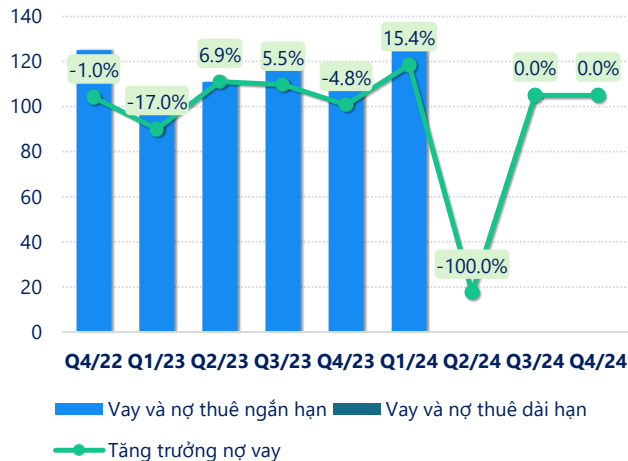
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

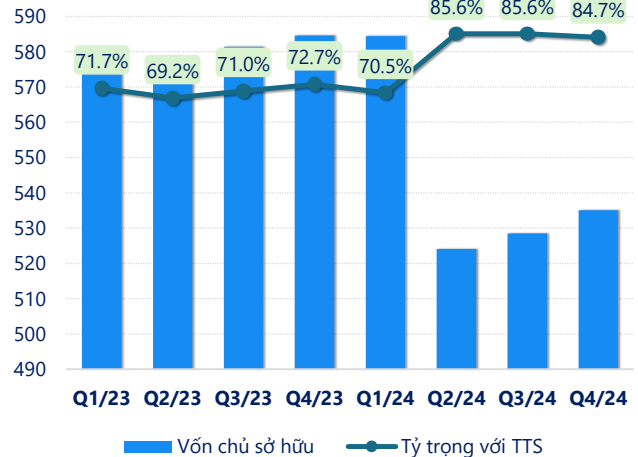
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



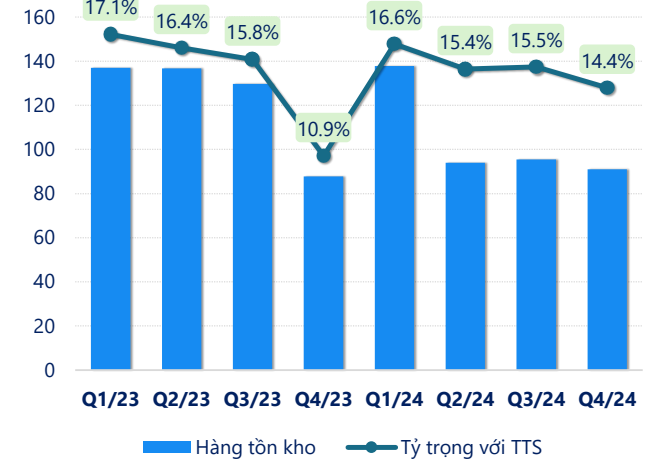
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**

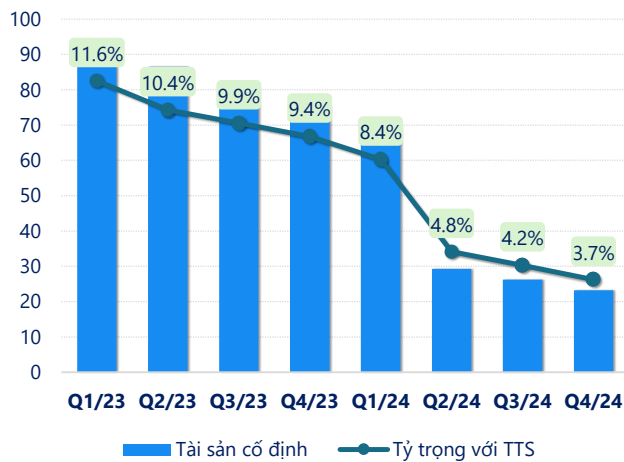

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


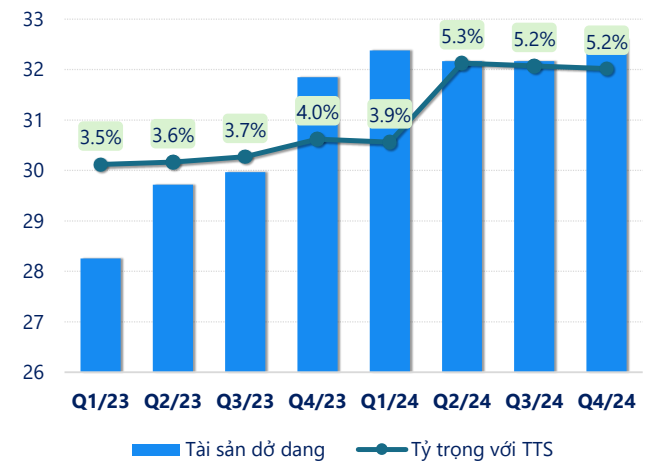
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

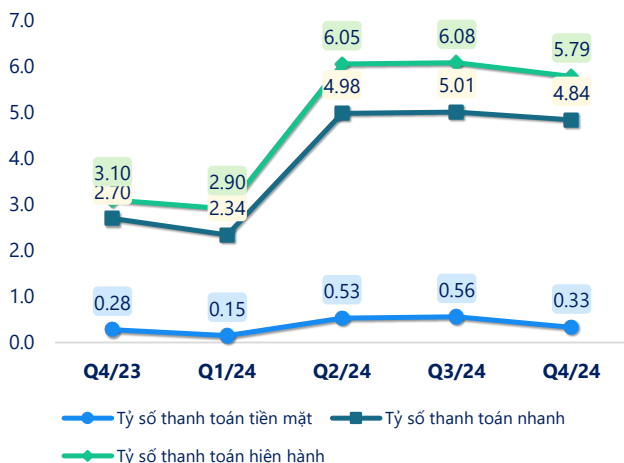
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

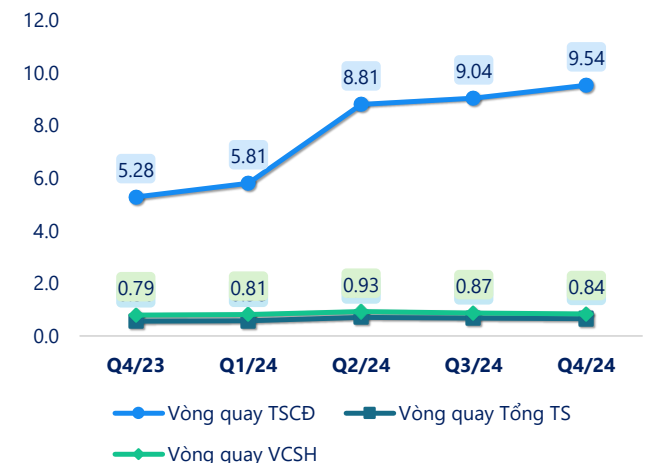
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
<b>Tổng tài sản</b>	<b>804</b>	<b>829</b>	<b>612</b>	<b>618</b>	<b>632</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>679</b>	<b>708</b>	<b>533</b>	<b>541</b>	<b>558</b>
Tiền và tương đương tiền	61.6	36.5	46.8	49.8	31.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.3	25.6	6.60	6.60	6.60
Phải thu ngắn hạn	503	504	382	388	425
Hàng tồn kho	87.8	138	94.0	95.5	91.0
Tài sản ngắn hạn khác	1.28	4.44	2.92	0.96	3.45
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>125</b>	<b>121</b>	<b>79.8</b>	<b>76.7</b>	<b>73.9</b>
Phải thu dài hạn	2.52	2.52	2.52	2.56	2.56
Tài sản cố định	75.2	69.9	29.3	26.2	23.2
Bất động sản đầu tư	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86
Tài sản dở dang	31.8	32.4	32.2	32.2	32.6
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0
Tài sản dài hạn khác	0.95	0.89	0.98	0.90	0.77
Lợi thế thương mại	0.02	0.01	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>219</b>	<b>244</b>	<b>88.3</b>	<b>89.2</b>	<b>96.7</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>219</b>	<b>244</b>	<b>88.0</b>	<b>89.0</b>	<b>96.4</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	129	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	82.9	95.2	71.5	71.8	77.4
Nợ dài hạn	0.29	0.29	0.30	0.28	0.29
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>585</b>	<b>584</b>	<b>524</b>	<b>528</b>	<b>535</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>585</b>	<b>584</b>	<b>524</b>	<b>528</b>	<b>535</b>
Vốn điều lệ	451	451	451	451	462
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)